

Số: 237/DBC-VP.HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2016

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
 - Điện thoại: 0241 3826077 Fax: 0241 3896000
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh – Chánh Văn phòng HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2016 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 tăng so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/7/2016 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP.HĐQT, VT.

TL. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Đường Lý Thái Tổ - TP Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 0241-3820845 Fax: 0241-3895597

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2016

Nơi nhận:.....

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,775,316,788,722	2,860,080,403,433
I. Tiền	110	VI.1	128,747,011,923	133,182,185,188
1. Tiền	111		98,747,011,923	103,182,185,188
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	364,296,260,821	268,642,627,489
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		364,296,260,821	268,642,627,489
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,350,421,071,624	870,387,203,547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1,173,680,435,569	766,560,265,474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131,061,925,771	49,258,263,758
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	45,678,710,284	54,568,674,315
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	918,197,393,597	1,571,956,712,455
1. Hàng tồn kho	141		918,197,393,597	1,571,956,712,455
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,655,050,757	15,911,674,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,430,398,056	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,516,969,020	10,908,137,210
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	3,707,683,681	5,003,537,544
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,687,852,665,010	1,460,700,350,990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		203,546,121,000	5,446,121,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		198,100,000,000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		5,446,121,000	5,446,121,000
II. Tài sản cố định	220		767,928,100,842	888,655,614,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	496,878,965,183	626,020,189,065
- Nguyên giá	222		886,297,847,658	1,021,399,468,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(389,418,882,475)	(395,379,279,119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	271,049,135,659	262,635,425,027
- Nguyên giá	225		343,433,190,244	314,257,635,113
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(72,384,054,585)	(51,622,210,086)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	379,742,937,882	227,132,878,314
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí XDCB dở dang	242		379,742,937,882	227,132,878,314
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		336,635,505,286	339,465,737,584
1. Đầu tư vào công ty con	251		427,592,003,947	427,592,003,947

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(90,956,498,661)	(88,126,266,363)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4,463,169,453,732	4,320,780,754,423
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,316,052,321,843	2,467,388,761,945
I. Nợ ngắn hạn	310		2,061,612,893,478	2,246,270,242,744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		220,216,210,157	483,412,907,550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86,767,662,038	73,215,062,432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	47,990,202,936	26,687,559,759
4. Phải trả người lao động	314		17,977,739,519	15,313,529,330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	97,435,024,830	82,914,282,050
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	203,334,604,025	155,197,710,196
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	1,367,966,574,390	1,390,365,559,844
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19,924,875,583	19,163,631,583
II. Nợ dài hạn	330		254,439,428,365	221,118,519,201
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	6,866,000,000	6,656,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	247,573,428,365	214,462,519,201
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,147,117,131,889	1,853,391,992,478
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	2,147,117,131,889	1,853,391,992,478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		752,899,590,000	627,419,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		752,899,590,000	627,419,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,333,992,221	418,333,992,221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		752,984,816,304	679,000,557,599
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		222,898,733,364	128,638,212,658
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,147,125,356	25,866,775,579
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		188,751,608,008	102,771,437,079
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4,463,169,453,732	4,320,780,754,423

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****Quý II năm 2016**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,157,120,048,127	1,116,146,580,205	2,252,343,364,374	2,189,215,720,481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	64,941,702,410	34,702,634,543	116,064,470,665	67,434,027,960
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,092,178,345,717	1,081,443,945,662	2,136,278,893,709	2,121,781,692,521
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,000,493,131,282	985,715,476,419	1,952,861,951,181	1,930,292,292,331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91,685,214,435	95,728,469,243	183,416,942,528	191,489,400,190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	140,674,063,990	58,462,267,095	143,745,527,762	61,250,694,600
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	24,174,401,651	21,784,473,730	43,488,858,578	38,988,546,508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,337,057,305	17,815,421,015	40,288,495,535	31,494,932,500
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	22,981,875,016	16,755,601,257	38,638,144,124	32,463,835,323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	21,079,427,116	15,726,692,674	35,840,039,109	29,795,609,861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		164,123,574,642	99,923,968,677	209,195,428,479	151,492,103,098
11. Thu nhập khác	31	VII.6	148,657,997,096	243,869,323	148,855,986,641	467,445,815
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	535,530,108	13,089,557	1,059,003,748
13. Lợi nhuận khác	40		148,657,997,096	(291,660,785)	148,842,897,084	(591,557,933)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		312,781,571,738	99,632,307,892	358,038,325,563	150,900,545,165
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	34,473,669,245	10,320,044,312	42,313,195,152	21,599,056,512
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		278,307,902,493	89,312,263,580	315,725,130,411	129,301,488,653

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**Quý II năm 2016**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		358,038,325,563	150,900,545,165
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29,658,094,659	22,458,663,278
Các khoản dự phòng	03		2,830,232,298	(1,569,360,047)
Lãi, lỗ CLTý giá hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7,112,018	2,218,310,150
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(284,423,149,806)	(60,627,731,447)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	40,288,495,535	31,494,932,500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		146,399,110,267	144,875,359,599
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(595,636,148,905)	(10,086,529,794)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		653,759,318,858	(98,226,978,712)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(161,879,345,118)	(352,469,948,712)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,430,398,056)	343,364,917
Tiền lãi vay đã trả	14		(50,374,519,174)	(45,907,348,471)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21,010,551,975)	(30,554,941,965)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,794,213,000	9,446,650,089
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22,029,244,000)	(15,463,268,276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49,407,565,103)	(398,043,641,325)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(225,692,273,288)	(112,324,767,513)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		54,545,455	90,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(95,653,633,332)	(188,218,667,579)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		250,000,000,000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134,734,496,442	60,909,737,714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		63,443,135,277	(239,542,788,287)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		125,480,360,000	
2. Tiền thu từ đi vay	33		1,859,313,827,895	2,192,425,469,851
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,854,346,949,502)	(1,588,846,849,355)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(23,430,509,814)	(15,392,750,804)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(125,480,360,000)	(94,112,884,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,463,631,421)	494,072,985,192

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,428,061,247)	(143,513,444,420)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VL.1	133,182,185,188	258,286,092,885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7,112,018)	2,482,738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VL.1	128,747,011,923	114,775,131,203

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn gia súc, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê TNDN hiện hành, chi phí thuê TNDN hoãn lại:
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	128,747,011,923	133,182,185,188
- Tiền mặt	9,194,484,698	228,689,511
- Tiền gửi ngân hàng	89,552,527,225	102,953,495,677
- Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	30,000,000,000
2. Các khoản đầu tư tài chính	364,296,260,821	268,642,627,489
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	364,296,260,821	268,642,627,489
b1 Ngắn hạn	364,296,260,821	268,642,627,489
- Tiền gửi có kỳ hạn	364,296,260,821	268,642,627,489
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	427,592,003,947	427,592,003,947
- Đầu tư vào công ty con	427,592,003,947	427,592,003,947
3. Phải thu của khách hàng	1,371,780,435,569	766,560,265,474
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	421,467,491,217	242,779,606,051
b - Phải thu khách hàng dài hạn	198,100,000,000	-
c - Phải thu khách hàng là các bên liên quan	752,212,944,352	523,780,659,423
4. Các khoản phải thu khác	51,124,831,284	60,014,795,315
a Ngắn hạn	45,678,710,284	54,568,674,315
- Phải thu lãi tiền gửi	5,317,861,991	4,288,561,178
- Phải thu người lao động	19,262,191,700	14,632,791,700
- Ký cược, ký quỹ	20,933,739,523	35,506,038,367
- Phải thu khác	164,917,070	141,283,070
b Dài hạn	5,446,121,000	5,446,121,000
- Ký cược, ký quỹ	5,446,121,000	5,446,121,000
7. Hàng tồn kho	918,197,393,597	1,571,956,712,455
- Hàng mua đang đi trên đường	30,744,664,470	180,361,241,263
- Nguyên liệu, vật liệu	457,315,593,660	449,815,032,318
- Công cụ, dụng cụ	5,035,548,203	6,708,441,575
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145,612,491,748	631,438,910,882
- Thành phẩm	271,493,232,689	290,080,154,339
- Hàng hoá	7,995,862,827	13,552,932,078
8. Tài sản dở dang dài hạn	379,742,937,882	227,132,878,314
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	379,742,937,882	227,132,878,314
b1 DA VP, khách sạn cao tầng - Đường Nguyễn Đăng Đạo	77,445,988,401	53,520,139,579

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b2 Dự án trung tâm thương mại Đền Đô	61,579,084,196	41,367,865,599
b3 Dự án siêu thị Thuận Thành	8,838,078,202	8,838,078,202
b4 Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	20,182,935,200	
b5 Dự án khu xử lý môi trường tập trung	20,857,324,408	20,621,601,681
b6 DA Cảng DABACO	28,646,933,828	17,930,722,727
b7 Văn phòng Công ty Hạ Tầng	6,811,456,800	6,811,456,800
b8 Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	16,046,360,705	16,046,360,705
b9 Dự án DABACO Phú Thọ	51,493,912,338	15,474,341,705
b10 DA lợn giống Hà Nam	6,141,894,727	6,101,394,727
b11 Dự án gà Yên Thế	6,898,511,790	6,898,511,790
b12 Dự án lợn giống DABACO Hải Phòng	25,454,545,000	25,454,545,000
b13 Dự án NM SX con giống công nghệ cao	16,007,343,501	7,804,228,001
b14 Dự án rau công nghệ cao	14,507,031,898	
b15 Trung tâm thương mại Quế Võ	6,808,377,000	
b16 Dự án lợn giống Lương Tài	11,409,528,090	
b17 Các dự án khác	613,631,798	263,631,798
13. Chi phí trả trước	2,430,398,056	-
a Ngắn hạn	2,430,398,056	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,240,382,056	
- Các khoản khác	1,190,016,000	
14. Tài sản khác	3,707,683,681	5,003,537,544
a Ngắn hạn	3,707,683,681	5,003,537,544
15. Vay và nợ thuê tài chính	1,615,540,002,755	1,604,828,079,045
a Vay ngắn hạn	1,315,496,714,804	1,342,317,054,578
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	196,122,776,314	209,897,839,813
+ Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	510,837,300,727	475,353,061,671
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	446,773,031,339	371,098,272,552
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	85,396,859,093	51,998,244,999
+ Ngân hàng ANZ Hà Nội		98,668,421,879
+ Ngân hàng SHB CN Bắc Ninh	1,732,160,000	1,732,160,000
+ Ngân hàng PGBank CN Bắc Ninh	4,346,400,000	101,927,665,000
+ Ngân hàng BIDV		26,626,238,000
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	5,307,026,664	4,715,150,664
+ Ngân hàng CTBC CN TP HCM	15,413,994,000	
+ Ngân hàng Techcombank, CN Bắc Ninh	2,867,166,667	

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Ngân hàng VP Bank Hội sở	46,200,000,000	
+ Vay các đối tượng khác	500,000,000	300,000,000
b Vay dài hạn:	114,225,109,271	75,901,008,943
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	13,165,399,935	17,556,535,935
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh		6,656,626,734
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	44,365,156,003	28,287,046,274
+ Ngân hàng PG Bank, CN Bắc Ninh	17,367,000,000	14,740,000,000
+ Ngân hàng Techcombank CN Bắc Ninh	31,532,833,333	
+ Ngân hàng SHB, CN Bắc Ninh	7,794,720,000	8,660,800,000
c Các khoản nợ thuê tài chính	185,818,178,680	186,610,015,524
- Từ 1 năm trở xuống	52,469,859,586	48,048,505,266
- Trên 1 năm đến 5 năm	133,348,319,094	138,561,510,258
16. Phải trả người bán	220,216,210,157	483,412,907,550
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	203,551,282,802	453,511,668,946
c - Phải trả người bán là các bên liên quan	16,664,927,355	29,901,238,604
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	47,990,202,936	26,687,559,759
- Thuế TNDN	42,313,195,152	21,010,551,975
- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	5,677,007,784	5,677,007,784
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác		
18. Chi phí phải trả		
a Ngắn hạn	97,435,024,830	82,914,282,050
- Lãi tiền vay	3,162,640,883	2,274,941,103
- Chi phí dự án bất động sản	21,186,606,185	21,186,606,185
- Phải trả chiết khấu khách hàng	69,788,777,662	57,652,734,762
- Chi phí phải trả khác	3,297,000,100	1,800,000,000
19. Phải trả khác	210,200,604,025	161,853,710,196
a Ngắn hạn	203,334,604,025	155,197,710,196
- Kinh phí công đoàn	2,636,148,497	1,322,345,560
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	1,583,296,332	681,641,229
- Ngân sách cho vay bình ổn giá và hỗ trợ nông nghiệp	95,636,994,000	49,636,994,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	103,478,165,196	103,556,729,407
b Dài hạn	6,866,000,000	6,656,000,000
25. Vốn chủ sở hữu		

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	752,899,590,000	627,419,230,000
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các cổ đông	752,899,590,000	627,419,230,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	627,419,230,000	627,419,230,000
Vốn góp tăng trong kỳ	125,480,360,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	752,899,590,000	627,419,230,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
c. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75,289,959	62,741,923
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	75,289,959	62,741,923
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,289,959	62,741,923
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	75,289,959	62,741,923
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1,500	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	752,984,816,304	679,000,557,599
- Quỹ đầu tư phát triển	752,984,816,304	679,000,557,599
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	611,671,515,790	326,269,617,514	75,651,087,283	7,807,247,597	1,021,399,468,184
- Mua trong năm	-	5,785,699,088	18,332,700,000	262,000,000	24,380,399,088
- Đầu tư XD CB hoàn thành	20,310,633,599	2,180,609,415			22,491,243,014
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			385,835,167		385,835,167
- Giảm khác	113,751,117,992	66,565,360,495	546,000,000	724,948,974	181,587,427,461
Số dư cuối kỳ	518,231,031,397	267,670,565,522	93,051,952,116	7,344,298,623	886,297,847,658
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	160,766,726,498	179,961,875,921	47,004,890,287	7,645,786,413	395,379,279,119
- Khấu hao trong năm	23,212,428,589	15,138,237,912	5,465,774,872	173,845,752	43,990,287,125
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			385,835,167		385,835,167
- Giảm khác	28,506,713,466	20,100,877,461	283,518,805	673,738,870	49,564,848,602
Số dư cuối kỳ	155,472,441,621	174,999,236,372	51,801,311,187	7,145,893,295	389,418,882,475
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	450,904,789,292	146,307,741,593	28,646,196,996	161,461,184	626,020,189,065
Tại ngày cuối kỳ	362,758,589,776	92,671,329,150	41,250,640,929	198,405,328	496,878,965,183

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	303,542,595,113	10,715,040,000	314,257,635,113
- Thuê tài chính trong năm	29,175,555,131		29,175,555,131
Số dư cuối kỳ	332,718,150,244	10,715,040,000	343,433,190,244
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	50,059,600,095	1,562,609,991	51,622,210,086
- Khấu hao trong năm	19,422,464,499	1,339,380,000	20,761,844,499
Số dư cuối kỳ	69,482,064,594	2,901,989,991	72,384,054,585
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	253,482,995,018	9,152,430,009	262,635,425,027
Tại ngày cuối kỳ	263,236,085,650	7,813,050,009	271,049,135,659

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	627,419,230,000	418,333,992,221	578,506,359,940	178,777,625,213	1,803,037,207,374
- Lãi trong năm trước				187,004,653,066	187,004,653,066
- Phân phối lợi nhuận			100,494,197,659	(100,494,197,659)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(11,166,021,962)	(11,166,021,962)
- Chia cổ tức				(125,483,846,000)	(125,483,846,000)
Số dư đầu kỳ	627,419,230,000	418,333,992,221	679,000,557,599	128,638,212,658	1,853,391,992,478
- Lãi trong kỳ				188,751,608,008	188,751,608,008
- Phát hành tăng vốn	125,480,360,000			-	125,480,360,000
- Phân phối lợi nhuận			73,984,258,705	(73,984,258,705)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
- Chia cổ tức					-
- Tăng (+),giảm(-) khác				1,493,171,403	1,493,171,403
Số dư cuối kỳ	752,899,590,000	418,333,992,221	752,984,816,304	222,898,733,364	2,147,117,131,889

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,252,343,364,374	2,189,215,720,481
- Doanh thu thức ăn gia súc	1,781,097,490,120	1,815,770,790,364
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá khác	465,276,688,581	365,197,984,555
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	1,311,132,727	531,050,000
- Doanh thu bán xăng dầu	4,658,052,946	7,715,895,562
2. Các khoản giảm trừ	116,064,470,665	67,434,027,960
- Chiết khấu	113,298,658,100	65,297,400,000
- Hàng bán trả lại	2,765,812,565	2,136,627,960
3. Giá vốn hàng bán	1,952,861,951,181	1,930,292,292,331
- Giá vốn bán thức ăn gia súc	1,485,488,735,112	1,563,580,881,756
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá khác	461,860,822,469	358,952,655,962
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	1,311,132,727	531,050,000
- Giá vốn bán xăng dầu	4,201,260,873	7,227,704,613
4. Doanh thu hoạt động tài chính	143,745,527,762	61,250,694,600
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,790,274,852	7,674,567,869
- Lợi nhuận các công ty con năm trước	126,973,522,403	52,862,254,487
- Lãi chênh lệch tỷ giá		584,291,499
- Lãi bán hàng trả chậm	7,981,730,507	103,554,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		26,026,745
5. Chi phí tài chính	43,488,858,578	38,988,546,508
- Lãi tiền vay	40,288,495,535	31,494,932,500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,112,048	4,875,826,387
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	363,018,697	4,187,147,668
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2,830,232,298	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		(1,569,360,047)
6. Thu nhập khác	148,855,986,641	467,445,815
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54,545,455	90,909,091
- Tiền phạt thu được	126,900,000	50,277,000
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư bất động sản	148,604,807,096	
- Phế liệu, nguyên liệu thanh lý và khác	69,734,090	326,259,724
7. Chi phí khác	13,089,557	1,059,003,748
- Chi phí khác		26,551,859
- Giá vốn nguyên liệu thanh lý và khác	13,089,557	1,032,451,889

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	74,478,183,233	62,259,445,184
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	35,840,039,109	29,795,609,861
- Các khoản chi phí bán hàng	38,638,144,124	32,463,835,323
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	2,027,340,134,414	1,992,551,737,515
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,880,808,657,777	1,874,207,172,939
Chi phí nhân công	73,315,709,489	59,865,570,897
Chi phí khấu hao TSCĐ	29,658,094,659	22,458,663,278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,209,281,615	19,860,927,164
Chi phí khác bằng tiền	23,348,390,874	16,159,403,237
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42,313,195,152	21,599,056,512
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	42,313,195,152	21,599,056,512

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 236/ CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 7 năm 2016

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của
Công ty mẹ quý 2 năm 2016 tăng
188.995 triệu đồng so với cùng kỳ
năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2016 của Công ty mẹ tăng 188.995 triệu đồng (tương đương 211,6%) so với cùng kỳ năm trước là do:

- Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản đạt 118.828 triệu đồng (tương đương 42,7%), lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh khác của công ty mẹ tăng 455 triệu đồng .

- Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế năm 2015 của các khoản đầu tư công ty con là 126.973 triệu đồng (cùng kỳ năm trước ghi nhận lợi nhuận sau thuế các khoản đầu tư công ty con là 52.862 triệu đồng)

- Do hoạt động sản xuất kinh doanh của một số công ty con như Công ty chế biến thực phẩm, Công ty đầu tư phát triển chăn nuôi gia công (gà), Công ty gà giống Lạc vệ, Công ty Dabaco Tây Bắc còn lỗ, do vậy, quý 2 năm 2016 công ty trích lập dự phòng đầu tư công ty con 2.830 triệu đồng (cùng kỳ năm trước công ty giảm trích lập dự phòng đầu tư công ty con 1.569 triệu đồng).

Công ty xin giải trình để các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VPHĐQT, VT



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Như So